Vietcombank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
tại ngày 31 tháng 3 năm 2018
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018
đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Giấy phép số 138/GP-NHNN ngày 23/05/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định số 2179/QĐ-NHNN ngày 27/12/2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22/03/2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 06/8/2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18/01/2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNH ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của NH TMCP Ngoại thương Việt Nam.
Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng

Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Phạm Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Mỹ Hảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2014
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15 tháng 6 năm 2017
Ông Đào Hảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 1 tháng 8 năm 2015
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc	Kéo dài thời gian giữ chức vụ từ ngày 1 tháng 12 năm 2017
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2014
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2015
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Bà Trương Lệ Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013
Bà Vũ Thị Bích Vân	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2013

Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 1 tháng 11 năm 2014 Ông Nghiêm Xuân Thành	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 08 tháng 01 năm 2018 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/03/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**9.656.186**	**10.102.861**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**27.848.779**	**93.615.618**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**157.073.981**	**232.973.403**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		107.376.389	159.043.345
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		49.697.592	73.930.058
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**4**	**12.497.227**	**9.669.033**
1	Chứng khoán kinh doanh		12.565.202	9.750.244
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(67.975)	(81.211)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**945.052**	**832.354**
VI	**Cho vay khách hàng**		**568.031.472**	**535.321.404**
1	Cho vay khách hàng	5	577.614.527	543.434.460
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(9.583.055)	(8.113.056)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**7**	**205.137.354**	**129.952.272**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		99.846.994	34.688.298
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		105.458.038	95.404.021
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(167.678)	(140.047)
VIII	**Góp vốn đầu tư dài hạn**		**3.398.372**	**3.552.828**
1	Vốn góp liên doanh	8(a)	875.353	861.567
2	Đầu tư vào công ty liên kết	8(b)	11.671	10.434
3	Đầu tư dài hạn khác		2.536.486	2.705.966
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(25.138)	(25.139)
IX	**Tài sản cố định**		**6.077.063**	**6.162.361**
1	Tài sản cố định hữu hình		4.128.275	4.198.053
a	*Nguyên giá*		*9.799.439*	*9.701.927*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(5.671.164)*	*(5.503.874)*
2	Tài sản cố định vô hình		1.948.788	1.964.308
a	*Nguyên giá*		*2.606.865*	*2.606.775*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(658.077)*	*(642.467)*
X	**Tài sản Có khác**		**13.240.308**	**13.111.149**
1	Các khoản phải thu		4.602.047	4.505.735
2	Các khoản lãi và phí phải thu		6.386.923	6.025.653
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		5.546	5.548
4	Tài sản Có khác		2.247.644	2.576.228
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.852)	(2.015)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**1.003.905.794**	**1.035.293.283**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Thuyết minh	31/03/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam**	**9**	**131.380.979**	**171.385.068**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**10**	**40.590.347**	**66.942.203**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		35.261.051	55.803.878
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.329.296	11.138.325
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**11**	**730.986.638**	**708.519.717**
IV	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**12**	**26.758**	**23.153**
V	**Phát hành giấy tờ có giá**		**18.295.001**	**18.214.504**
VI	**Các khoản nợ khác**		**26.560.333**	**17.650.679**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		8.486.716	8.467.337
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		20.030	20.052
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	**13**	18.053.587	9.163.290
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**947.840.056**	**982.735.324**
VII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		36.321.931	36.321.931
a	*Vốn điều lệ*		*35.977.686*	*35.977.686*
b	*Vốn khác*		*344.245*	*344.245*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		7.253.682	7.253.682
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		96.485	94.485
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		83.285	83.285
5	Lợi nhuận chưa phân phối		12.217.085	8.715.252
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*8.713.137*	*2.476.000*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*3.503.948*	*6.239.252*
6	Lợi ích cổ đông thiểu số		93.270	89.324
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**56.065.738**	**52.557.959**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.003.905.794**	**1.035.293.283**

STT	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn		282.978	265.179
2	Cam kết trong giao dịch hối đoái		76.795.308	74.729.089
	Cam kết mua ngoại tệ		*23.582.419*	*8.223.247*
	Cam kết bán ngoại tệ		*53.212.889*	*66.505.842*
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		53.523.797	45.239.213
4	Bảo lãnh khác		40.799.011	51.953.402
5	Cam kết khác		303.656	284.135

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

		Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	12.728.360	10.771.959	12.728.360	10.771.959
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(6.531.261)	(5.496.150)	(6.531.261)	(5.496.150)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**6.197.099**	**5.275.809**	**6.197.099**	**5.275.809**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.579.203	1.211.327	1.579.203	1.211.327
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(697.835)	(561.338)	(697.835)	(561.338)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**881.368**	**649.989**	**881.368**	**649.989**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**614.937**	**641.691**	**614.937**	**641.691**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**18**	**277.442**	**104.126**	**277.442**	**104.126**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**19**	**-**	**(50.320)**	**-**	**(50.320)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.630.125	597.758	1.630.125	597.758
6	Chi phí hoạt động khác		(27.405)	(34.703)	(27.405)	(34.703)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**1.602.720**	**563.055**	**1.602.720**	**563.055**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**20**	**350.748**	**103.141**	**350.748**	**103.141**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**21**	**(4.067.409)**	**(3.149.927)**	**(4.067.409)**	**(3.149.927)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**5.856.905**	**4.137.564**	**5.856.905**	**4.137.564**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(1.497.550)**	**(1.400.661)**	**(1.497.550)**	**(1.400.661)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**4.359.355**	**2.736.903**	**4.359.355**	**2.736.903**

		Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(851.480)	(527.258)	(851.480)	(527.258)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2)	-	(2)	-
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(851.482)**	**(527.258)**	**(851.482)**	**(527.258)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**3.507.873**	**2.209.645**	**3.507.873**	**2.209.645**
XIV	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**		**(3.925)**	**(3.638)**	**(3.925)**	**(3.638)**
XV	**Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng**		**3.503.948**	**2.206.007**	**3.503.948**	**2.206.007**
XVI	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**15**	**974**	**613**	**974**	**613**

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

		Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.377.065	10.990.836
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.515.419)	(5.324.467)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	881.368	649.989
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.090.205	879.048
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	15.763	(14.285)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.586.316	576.986
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(3.825.237)	(2.997.714)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(282.202)	(416.809)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**5.327.859**	**4.343.584**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	142.613.622	5.074.899
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(120.769.458)	2.577.569
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	(112.698)	(472.400)
12	Các khoản cho vay khách hàng	(34.180.067)	(38.779.002)
13	Tài sản hoạt động khác	19.888	(744.460)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
14	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(40.004.089)	(3.784.714)
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(26.351.856)	(14.699.712)
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	22.466.921	18.862.563
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	80.497	(230.761)
18	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.605	-
19	Công nợ hoạt động	8.753.075	4.224.536
20	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(496.483)	(483.677)
I	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh**	**(42.649.184)**	**(24.111.575)**

		Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND (Trình bày lại)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(97.602)	(75.184)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	670	354
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(29)	-
4	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	417.912	-
5	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn trong kỳ	87.132	84.212
II	**Tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**408.083**	**9.382**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
III	**Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính**	**-**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(42.241.101)**	**(24.102.193)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**305.534.247**	**157.564.955**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**263.293.146**	**133.462.762**

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26/10/2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 08/05/2017 và Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31/10/2017 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 12 ngày 16 tháng 12 năm 2016 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 35.977.685.750.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/3/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	77,10%	2.774.353.387	77,10%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	539.668.502	15,00%	539.668.502	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	283.746.686	7,90%	283.746.686	7,90%
	3.597.768.575	**100%**	**3.597.768.575**	**100%**

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trung tâm Đào tạo, một (01) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm linh một (101) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữucủa Ngân hàng
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24/04/2002 sửa đổi lần cuối theo giấy phép số 25/GPDC-UBCK ngày 11/06/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 0226 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp ngày 07/03/1978 và Bản sửa đổi lần 1 cấp ngày 03/11/1992 và Bản sửa đổi lần 2 cấp ngày 19/09/1995	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada ký ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	87,5%
Công ty TNHH một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 09 năm 2017	Nhận tiền kiều hối	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Vietcombank có 16.304 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.227 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến 31 tháng 3 năm 2018 ("Báo cáo tài chính riêng") phát hành ngày 19 tháng 4 năm 2018.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng ("TCTD") do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày lập báo cáo tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) *Công ty con*

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) *Công ty liên kết và công ty liên doanh*

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng vàđòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất.Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) *Dư nợ cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được hạch toán và trình bày một dòng riêng.

(i) *Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể*

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, Vietcombank đã được NHNNVN chấp thuận thực hiện phân loại nợ dựa trên phương pháp định tính theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Tuy nhiên, theo Thông tư 02, Vietcombank phải thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Khoản 1 Điều 11, Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Vietcombank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

(ii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iii) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(i) Các khoản đầu tư

(i) *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường.Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) *Chứng khoán đầu tư*

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc làđối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được.Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ giá trị phụ trội/chiết khấu và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(iii) *Góp vốn, đầu tư dài hạn*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc làđối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") mà Vietcombank đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại TCKT và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Vietcombank so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại TCKT.Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và chi phí cải tạo	25 năm
• Máy móc thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Các tài sản hữu hình khác	4 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) *Quyền sử dụng đất*

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Ngân hàng.

(ii) *Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác*

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) Tài sản Có khác

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng TCKT lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giáđược ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giáđã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện ") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người laođộng tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc.Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93").

(s) Vốn và các quỹ

(i) *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) *Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Vietcombank ("VCBL") dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank ("VCBS") trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) *Các quỹ dự trữ*

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) *Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) *Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) *Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) *Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được*

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/02/2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này,Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) *Đi thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) *Cho thuê*

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự". Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) *Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) *Các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay.Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông.Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Ngân hàng đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

c) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính.Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

d) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 25.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 25. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó.Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thùđối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường vàđo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	8.889.786	6.753.281
Chứng khoán do các TCTD khác phát hành	3.039.492	2.267.809
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	197.929	283.298
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	892	2.962
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	437.103	442.894
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(67.975)	(81.211)
	12.497.227	**9.669.033**

5. Cho vay khách hàng

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	570.071.340	536.742.491
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.966.642	3.109.627
Cho thuê tài chính	3.569.813	3.576.815
Các khoản trả thay khách hàng	843	432
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	5.889	5.095
	577.614.527	**543.434.460**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	563.637.013	532.442.513
Nợ cần chú ý	6.081.457	4.783.258
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.009.894	684.223
Nợ nghi ngờ	3.674.780	3.584.263
Nợ có khả năng mất vốn	2.211.383	1.940.203
	577.614.527	**543.434.460**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	337.554.011	303.366.942
Trung hạn	56.511.153	56.529.525
Dài hạn	183.549.363	183.537.993
	577.614.527	**543.434.460**

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	4.090.660	4.116.920
Dự phòng cụ thể	5.492.395	3.996.136
	9.583.055	**8.113.056**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	4.116.920	3.374.674
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(26.260)	742.246
Số dư cuối kỳ	**4.090.660**	**4.116.920**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.996.136	4.712.079
Trích lập dự phòng	1.496.179	5.496.249
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(6.212.835)
Chênh lệch tỷ giá	80	643
Số dư cuối kỳ	**5.492.395**	**3.996.136**

7. Chứng khoán đầu tư

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	23.854.236	25.153.866
Tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN	68.714.200	2.000.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	7.170.368	7.426.242
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	100.000	100.000
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	8.190	8.190
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(26.625)	(16.500)
	99.820.369	**34.671.798**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ	82.504.664	73.423.370
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	8.636.622	7.647.900
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	14.316.752	14.332.751
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	(141.053)	(123.547)
	105.316.985	**95.280.474**
	205.137.354	**129.952.272**

8. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	467.496
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150	139.590
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	268.267
			815.515	**875.353**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday - Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	410.365	452.854
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51%	135.150	136.665
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardif	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	272.048
			815.515	**861.567**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31tháng 3 năm 2018

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.671
			11.110	**11.671**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.434
			11.110	**10.434**

9. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	**4.021.398**	**4.158.664**
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.258.775	3.400.693
Vay khác	762.623	757.971
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	**126.757.412**	**165.081.565**
Tiền gửi bằng VND	124.683.604	155.836.670
Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.073.808	9.244.895
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	**602.169**	**2.144.839**
	131.380.979	**171.385.068**

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**35.261.051**	**55.803.878**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.638.001	12.085.649
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.623.050	39.883.554
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	3.834.675
Vay các tổ chức tín dụng khác	**5.329.296**	**11.138.325**
Vay bằng VND	2.814.000	3.401.700
Vay bằng ngoại tệ	2.515.296	7.736.625
	40.590.347	**66.942.203**

11. Tiền gửi của khách hàng

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	**213.462.253**	**201.004.132**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	162.356.317	149.797.322
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	51.105.936	51.206.810
Tiền gửi có kỳ hạn	**502.310.827**	**495.438.508**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	424.190.417	417.756.992
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	78.120.410	77.681.516
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**14.158.815**	**10.951.390**
Tiền gửi ký quỹ	**1.054.743**	**1.125.687**
	730.986.638	**708.519.717**

12. Phát hành giấy tờ có giá

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	**2.627**	**2.793**
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	-	170
Trung, dài hạn bằng VND	325	325
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	2.302	2.298
Kỳ phiếu, trái phiếu	**18.292.374**	**18.211.711**
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	7.307.627	7.211.622
Trung hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.984.658	11.000.000
	18.295.001	**18.214.504**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ	3.677.649	2.811.953
Các khoản phải trả bên ngoài	13.016.806	4.500.523
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.359.132	1.850.814
	18.053.587	**9.163.290**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
			Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2018 (đã kiểm toán)	**35.977.686**	**344.245**	**2.381.774**	**4.801.247**	**70.661**	**7.253.682**	**83.285**	**94.485**	**8.715.252**	**89.324**	**52.557.959**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	3.503.948	3.925	3.507.873
Trích quỹ của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(253)	-	(253)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	(161)		(161)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	21	2.021
Điều chỉnh theo biên bản KTNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.701)	-	(1.701)
Số dư tại ngày 31/3/2018	**35.977.686**	**344.245**	**2.381.774**	**4.801.247**	**70.661**	**7.253.682**	**83.285**	**96.485**	**12.217.085**	**93.270**	**56.065.738**

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (MizuhoBank, Ltd)	5.396.685	5.396.685
Cổ đông khác	2.837.467	2.837.467
	35.977.686	**35.977.686**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/3/2018		31/12/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	35.977.686	3.597.768.575	35.977.686

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần	3.503.948	2.206.007
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**3.503.948**	**2.206.007**

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.597.768.575	3.597.768.575

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	974	613

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.972.923	8.259.830
Thu nhập lãi tiền gửi	643.458	508.360
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	1.888.188	1.789.681
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*1.855.715*	*1.749.633*
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	*32.473*	*40.048*
Thu từ cho thuê tài chính	70.439	60.599
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	114.585	114.696
Thu khác từ hoạt động tín dụng	38.767	38.793
	12.728.360	**10.771.959**

17. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	(6.008.369)	(5.024.797)
Trả lãi tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(167.234)	(258.441)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(349.546)	(207.388)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(6.112)	(5.524)
	(6.531.261)	**(5.496.150)**

18. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	278.952	107.596
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.746)	(16.029)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	13.236	12.559
	277.442	**104.126**

19. (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	317
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(50.637)
	-	**(50.320)**

20. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	87.132	84.212
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	*85.214*	*80.027*
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	*1.918*	*4.185*
Các khoản thu từ bán cổ phần	248.432	-
Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	15.184	18.929
	350.748	**103.141**

21. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(28.638)	(25.563)
Chi phí cho nhân viên	(2.048.124)	(1.385.796)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(1.928.278)*	*(1.304.872)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(118.342)*	*(75.413)*
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	*(790)*	*(275)*
Chi về tài sản	(434.501)	(429.060)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(188.009)*	*(168.852)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.429.134)	(1.202.614)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(121.864)	(102.369)
Chi phí hoạt động khác	(5.148)	(4.525)
	(4.067.409)	**(3.149.927)**

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.656.186	10.102.861
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	27.848.779	93.615.618
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	157.073.981	199.815.768
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	68.714.200	2.000.000
	263.293.146	**305.534.247**

23. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 31/3/2017 Triệu VND
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		50.129	17.621
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		39.167	44.711
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		334.154	73.683
Chi phí lãi tiền vay		7.237	7.271

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN		27.848.779	93.615.296
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN		4.623.567	6.303.503
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Ngân hàng		126.757.412	165.081.565
Vay Bộ tài chính		686.140	702.162
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng		1.000.000	1.000.000

24. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung &Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.628.431	3.087.123	8.466.875	4.481	(16.458.550)	12.728.360
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(14.851.097)	(2.212.820)	(5.926.833)	(1.161)	16.460.650	(6.531.261)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**2.777.334**	**874.303**	**2.540.042**	**3.320**	**2.100**	**6.197.099**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	868.378	150.088	579.240	8.553	(27.056)	1.579.203
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(682.517)	(4.026)	(14.983)	(3.183)	6.874	(697.835)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**185.861**	**146.062**	**564.257**	**5.370**	**(20.182)**	**881.368**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**484.784**	**19.249**	**110.673**	**231**	**-**	**614.937**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**279.542**	-	-	-	**(2.100)**	**277.442**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	-	-	-	-	-	-
5	Thu nhập hoạt động khác	1.000.843	188.652	442.622	4.706	(6.698)	1.630.125
6	Chi phí hoạt động khác	(21.547)	(1.570)	(4.288)	-	-	(27.405)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**979.296**	**187.082**	**438.334**	**4.706**	**(6.698)**	**1.602.720**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**350.748**	-	-	-	-	**350.748**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(3.204.638)**	**(230.135)**	**(648.292)**	**(11.224)**	**26.880**	**(4.067.409)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**1.852.927**	**996.561**	**3.005.014**	**2.403**	-	**5.856.905**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(1.075.552)**	**(157.757)**	**(264.233)**	**(8)**	-	**(1.497.550)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**777.375**	**838.804**	**2.740.781**	**2.395**	-	**4.359.355**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(135.010)	(167.761)	(548.223)	(486)	-	(851.480)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2)	-	-	-	-	(2)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(135.012)**	**(167.761)**	**(548.223)**	**(486)**	-	**(851.482)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**642.363**	**671.043**	**2.192.558**	**1.909**	-	**3.507.873**

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2018 đến 31/3/2018					
		Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29.040.807	75.570	52.837	707	(16.441.561)	12.728.360
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(22.921.097)	(29.995)	(23.830)	-	16.443.661	(6.531.261)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**6.119.710**	**45.575**	**29.007**	**707**	**2.100**	**6.197.099**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.459.636	7.528	102.467	36.628	(27.056)	1.579.203
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(678.607)	(63)	(12.835)	(13.204)	6.874	(697.835)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**781.029**	**7.465**	**89.632**	**23.424**	**(20.182)**	**881.368**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**614.706**	**231**	**-**	**-**	**-**	**614.937**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**218.991**	**-**	**60.551**	**-**	**(2.100)**	**277.442**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
5	Thu nhập hoạt động khác	1.631.264	809	13	4.737	(6.698)	1.630.125
6	Chi phí hoạt động khác	(27.356)	-	-	(49)	-	(27.405)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**1.603.908**	**809**	**13**	**4.688**	**(6.698)**	**1.602.720**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**348.830**	**-**	**1.918**	**-**	**-**	**350.748**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(3.982.145)**	**(27.417)**	**(71.665)**	**(13.062)**	**26.880**	**(4.067.409)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**5.705.029**	**26.663**	**109.456**	**15.757**	**-**	**5.856.905**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(1.500.000)**	**2.450**	**-**	**-**	**-**	**(1.497.550)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**4.205.029**	**29.113**	**109.456**	**15.757**	**-**	**4.359.355**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(820.926)	(5.720)	(21.506)	(3.328)	-	(851.480)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(2)	-	-	(2)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(820.926)**	**(5.720)**	**(21.508)**	**(3.328)**	**-**	**(851.482)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**3.384.103**	**23.393**	**87.948**	**12.429**	**-**	**3.507.873**

25. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Ngân hàng không nắm giữ tài sản thế chấp mà Ngân hàng được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31tháng 3 năm 2018:

		Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
		Kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Hạch toán theo giá trị phân bổ*	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản tài chính							
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.656.186	-	-	9.656.186	9.656.186
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.848.779	-	-	27.848.779	27.848.779
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	157.073.981	-	-	157.073.981	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	12.565.202	-	-	-	-	12.565.202	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	945.052	-	-	-	-	945.052	*
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	577.614.527	-	-	577.614.527	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	105.458.038	-	99.846.994	-	205.305.032	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.536.486	-	2.536.486	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	11.141.988	-	-	11.141.988	*
		13.510.254	**105.458.038**	**783.335.461**	**102.383.480**	**-**	**1.004.687.233**	
	Nợ phải trả tài chính							
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	171.971.326	171.971.326	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	730.986.638	730.986.638	*
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	26.758	26.758	*
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	18.295.001	18.295.001	*
V	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.994.306	8.994.306	*
		-	**-**	**-**	**-**	**930.274.029**	**930.274.029**	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Ngân hàng. ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Ngân hàng nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn.Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ.Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng.Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31tháng 3 năm 2018, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ TriệuVND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	**157.073.981**	-	-	**157.073.981**
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	107.376.389	-	-	107.376.389
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.697.592	-	-	49.697.592
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	**558.985.427**	**4.651.589**	**13.977.511**	**577.614.527**
Chứng khoán đầu tư – gộp	**205.305.032**	-	-	**205.305.032**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	99.846.994	-	-	99.846.994
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	105.458.038	-	-	105.458.038
Tài sản Có khác	**11.141.988**	-	-	**11.141.988**
	932.506.428	**4.651.589**	**13.977.511**	**951.135.528**

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 như sau:

	31/3/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND (Đã kiểm toán)
Tiền gửi	63.543.573	68.674.401
Giấy tờ có giá	78.617.053	108.914.574
Bất động sản	481.179.844	453.798.437
Tài sản thế chấp khác	212.329.183	208.494.777
	835.669.653	**839.882.189**

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	9.656.186	-	-	-	-	-	-	9.656.186
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	27.848.779	-	-	-	-	-	27.848.779
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	29.667	128.817.691	10.794.057	2.509.219	14.923.347	-	-	157.073.981
IV	Chứng khoán kinh doanh			12.565.202						12.565.202
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	945.052	-	-	-	-	945.052
VI	Cho vay khách hàng – gộp	8.376.644	-	128.108.205	204.446.169	148.252.024	60.516.266	27.378.039	537.180	577.614.527
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	71.431.578	5.310.242	3.895.935	9.838.599	73.829.706	40.998.972	205.305.032
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	3.423.510	-	-	-	-	-	-	3.423.510
IX	Tài sản cố định	-	6.077.063	-	-	-	-	-	-	6.077.063
X	Tài sản Có khác – gộp	-	13.242.160	-	-	-	-	-	-	13.242.160
	Tổng tài sản Có	**8.376.644**	**32.428.586**	**368.771.455**	**221.495.520**	**154.657.178**	**85.278.212**	**101.207.745**	**41.536.152**	**1.013.751.492**
	Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	164.093.773	3.369.257	973.709	3.534.587	-	-	171.971.326
II	Tiền gửi của khách hàng	-	24.444	374.820.326	136.597.962	90.828.494	125.007.366	3.703.987	4.059	730.986.638
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.153	21.605	26.758
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.344	-	-	3.346.350	14.206.307	740.000	18.295.001
V	Các khoản nợ khác	-	26.560.333	-	-	-	-	-	-	26.560.333
	Tổng nợ phải trả	**-**	**26.584.777**	**538.916.443**	**139.967.219**	**91.802.203**	**131.888.303**	**17.915.447**	**765.664**	**947.840.056**
	Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**8.376.644**	**5.843.809**	**(170.144.988)**	**81.528.301**	**62.854.975**	**(46.610.091)**	**83.292.298**	**40.770.488**	**65.911.436**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**8.376.644**	**14.220.453**	**(155.924.535)**	**(74.396.234)**	**(11.541.259)**	**(58.151.350)**	**25.140.948**	**65.911.436**	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá.Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND.Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND.Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ.Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN.Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro Triệu VND	Đô la Mỹ Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	306.522	1.694.973	275.755	2.277.250
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	9.742.753	-	9.742.753
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	19.193.536	50.965.900	5.608.886	75.768.322
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
V	Cho vay khách hàng – gộp	236.566	96.777.126	25.292	97.038.984
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	56.145.000	-	56.145.000
VII	Tài sản cố định	-	29.582	261	29.843
VIII	Tài sản Có khác – gộp	66.942	3.790.691	199.996	4.057.629
	Tổng tài sản Có	**19.803.566**	**219.146.025**	**6.110.190**	**245.059.781**
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	14.978.178	19.806.374	3.029.782	37.814.334
II	Tiền gửi của khách hàng	4.451.336	127.808.972	2.653.410	134.913.718
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	121.855	66.668.265	36.300	66.826.420
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	2.344	-	2.344
V	Các khoản nợ khác	190.259	1.538.505	94.673	1.823.437
	Tổng nợ phải trả	**19.741.628**	**215.824.460**	**5.814.165**	**241.380.253**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**61.938**	**3.321.565**	**296.025**	**3.679.528**

(iv) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

  Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	9.656.186	-	-	-	-	9.656.186
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	27.848.779	-	-	-	-	27.848.779
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	128.847.361	9.386.544	17.268.714	1.571.362	-	157.073.981
IV	Chứng khoán kinh doanh			12.565.202					12.565.202
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	945.052	-	-	-	945.052
VI	Cho vay khách hàng – gộp	4.042.474	4.334.170	41.221.345	133.540.690	176.957.894	108.465.827	109.052.127	577.614.527
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	69.044.577	1.055.242	11.438.599	78.822.642	44.943.972	205.305.032
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.423.510	3.423.510
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	6.077.063	6.077.063
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	13.242.160	-	-	-	13.242.160
	Tổng tài sản Có	**4.042.474**	**4.334.170**	**289.183.450**	**158.169.688**	**205.665.207**	**188.859.831**	**163.496.672**	**1.013.751.492**
	Nợ phải trả								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	163.333.624	1.964.605	4.365.543	2.166.048	141.506	171.971.326
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	173.505.319	144.321.316	231.577.283	33.427.939	148.154.781	730.986.638
III	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	5.153	21.605	26.758
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.543	-	-	7.306.800	10.984.658	18.295.001
V	Các khoản nợ khác	-	-		26.560.333	-	-	-	26.560.333
	Tổng nợ phải trả	-	-	**336.842.486**	**172.846.254**	**235.942.826**	**42.905.940**	**159.302.550**	**947.840.056**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**4.042.474**	**4.334.170**	**(47.659.036)**	**(14.676.566)**	**(30.277.619)**	**145.953.891**	**4.194.122**	**65.911.436**

26. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Vietcombank quý I năm 2018 so với quý I năm 2017 tăng 1.298 tỷ đồng (tương đương 58,75%). Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế của Vietcombank quý I năm 2018 tăng so với quý I năm 2017 khoảng 1.622 tỷ đồng, tương đương 59,28% do các khoản mục chính sau:

	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	**Tương đối %**
Khoản mục có biến động chủ yếu		
Tăng Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	368	13,44%
Tăng Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	173	6,33%
Tăng Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro (thuộc Thu nhập từ hoạt động khác)	1.009	36,87%
	1.550	**56,64%**

27. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

(b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

28. Các sự kiện xảy ra sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 10 tháng 4 năm 2018, Ngân hàng đã ban hành quyết định thành lập 4 chi nhánh mới là: chi nhánh Đông Bình Dương, chi nhánh Phúc Yên, chi nhánh Nghi Sơn và chi nhánh Bắc Gia Lai.

Ngoài sự kiện đã công bố, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 3 năm 2018 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Vietcombank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

29. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 19 tháng 4 năm 2018.

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2018

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ông Lê Hoàng Tùng	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó phòng Chính sách Tài chính Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*